

*Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán  
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

*Số: 0214-05/2023/BCKiT*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

*Mã số thuế: 0301455353*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
<b>1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 - 2</b>
<b>2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>3</b>
<b>3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 25

Ban Giám đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 7 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**1. Hội đồng thành viên, Ban điều hành:**

Thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành của Công ty trong năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

*a. Hội đồng thành viên*

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trương Văn Thủ	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Huân	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Thành viên

*b. Ban điều hành*

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Võ Hoàng Huân	Giám Đốc
Bà Lê Thị Kiều Nga	Phó Giám Đốc
Ông Bùi Văn Hoàng	Phó Giám Đốc
Bà Hà Thùy Linh	Kế toán trưởng

*c. Ban kiểm soát*

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Minh Trị	Kiểm soát viên

Người Đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Hoàng Huân - Giám đốc công ty.

**2. Trụ sở chính**

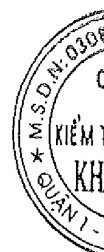
Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1414 Huỳnh Tấn Phát - Phường Phú Mỹ - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- + Hoạt động công ích;
- + Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- + Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- + San lấp mặt bằng, thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- + Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- + Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- + Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

**4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 25 (đính kèm).



5. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kiểm Toán & Định Giá Khang Việt (KVAC) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.



*[Handwritten signature in blue ink]*

VÔ HOÀNG HUÂN

Giám Đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính năm 2022 của  
**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**  
Số: 0214-05/2023/BCKIT

Kính gửi: Ban Giám Đốc

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 7 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám Đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Báo cáo Tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 7 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo Tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ KHANG VIỆT**

Tổng Giám Đốc



Kiểm toán viên

Võ Duy Trung

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1276-2023-181-1

Tel: 028 2219 8361

Lê Thị Ngọc Minh

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 2160-2023-181-1

Email: kiemtoankhangviet@gmail.com

W: audit-kvac.com.vn

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>107.200.810.540</b>	<b>114.638.805.603</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>14.609.798.944</b>	<b>28.541.469.882</b>
1. Tiền	111		14.609.798.944	3.541.469.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.645.065.411</b>	<b>59.294.122.000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	87.371.615.288	62.007.890.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	561.317.600	360.856.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	61.403.718	274.645.483
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(3.349.271.195)	(3.349.271.195)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.606.278.674</b>	<b>24.694.464.125</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	6.606.278.674	24.694.464.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.339.667.511</b>	<b>2.108.749.596</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	886.904.595	1.565.224.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	390.693.827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	452.762.916	152.831.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>33.272.478.963</b>	<b>36.766.538.687</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>496.205.014</b>	<b>2.226.218.223</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	496.205.014	2.226.218.223
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.935.191.048</b>	<b>24.959.124.694</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.06</b>	<b>25.935.191.048</b>	<b>24.959.124.694</b>
- Nguyên giá	222		62.921.375.755	57.701.526.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.986.184.707)	(32.742.401.869)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.07</b>	<b>5.928.144.223</b>	<b>6.236.913.143</b>
- Nguyên giá	231		5.928.144.223	6.508.700.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(271.787.641)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>664.255.593</b>	<b>2.958.724.230</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	664.255.593	2.958.724.230
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>248.683.085</b>	<b>385.558.397</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	248.683.085	385.558.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>140.473.289.503</b>	<b>151.405.344.290</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>65.797.161.234</b>	<b>85.625.108.965</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.707.161.234</b>	<b>85.350.108.965</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.026.810.143	30.749.234.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.904.021	4.975.242.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.101.365.186	872.732.413
4. Phải trả người lao động	314	V.14	21.767.731.367	20.696.863.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	310.717.450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	1.200.000.000	155.061.821
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	16.695.965.879	9.516.162.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	-	6.931.214.912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6.899.384.638	11.142.879.868
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.090.000.000</b>	<b>275.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	800.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	290.000.000	275.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>74.676.128.269</b>	<b>65.780.235.325</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>66.985.957.026</b>	<b>56.981.063.372</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.386.000.000	25.386.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.483.284.790	2.483.284.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.212.902.725	18.208.009.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.208.009.071	8.182.704.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.004.893.654	10.025.304.494
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.903.769.511	10.903.769.511
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7.690.171.243</b>	<b>8.799.171.953</b>
1. Nguồn kinh phí	431		7.690.171.243	8.490.403.033
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	308.768.920
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>140.473.289.503</b>	<b>151.405.344.290</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023



Võ Hoàng Huân  
Giám Đốc

Hà Thùy Linh  
Kế Toán Trưởng

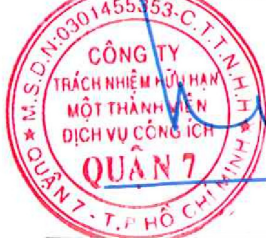
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	207.668.659.742	184.294.861.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)</b>	10		207.668.659.742	184.294.861.720
4. <b>Giá vốn hàng bán</b>	11	VI.02	184.878.896.886	163.029.437.512
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		22.789.762.856	21.265.424.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	522.168.153	273.829.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	215.508.680	234.406.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		215.508.680	234.406.928
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	9.560.853.044	8.618.986.961
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>	30		13.535.569.285	12.685.859.512
11. Thu nhập khác	31	VI.06	338.744.420	20.092.730
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.248.079.715	138.661.738
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		(909.335.295)	(118.569.008)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		12.626.233.990	12.567.290.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.621.340.336	2.541.986.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)</b>	60		10.004.893.654	10.025.304.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023



Võ Hoàng Huân  
Giám Đốc

Hà Thùy Linh  
Kế Toán Trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		182.876.535.658	170.843.983.947
- Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(131.663.491.914)	(128.831.493.712)
- Tiền chi trả cho người lao động	3		(27.492.716.028)	(30.261.590.965)
- Tiền lãi vay đã trả	4		(215.508.680)	(234.406.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3.393.513.310)	(2.190.116.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.762.420.050	21.895.689.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(25.193.696.673)	(28.164.707.447)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.319.970.897)</b>	<b>3.057.358.084</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.202.653.282)	(4.216.318.091)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		522.168.153	143.760.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.680.485.129)</b>	<b>(4.072.557.391)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.186.228.539	18.127.824.419
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.117.443.451)	(16.618.193.977)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.931.214.912)</b>	<b>1.509.630.442</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(13.931.670.938)</b>	<b>494.431.135</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>28.541.469.882</b>	<b>28.047.038.747</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>14.609.798.944</b>	<b>28.541.469.882</b>

tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023



**Võ Hoàng Huấn**  
Giám Đốc

**Hà Thùy Linh**  
Kế Toán Trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn được thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301455353 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2010.

- Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- + Hoạt động công ích;
- + Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- + Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- + San lấp mặt bằng, thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- + Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- + Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- + Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp ch định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

• Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**8. Quỹ lương**

Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2022 được xây dựng;

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội.

- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội.

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022, Công ty đã trình cho chủ sở hữu nhưng chưa được duyệt phê duyệt.

**9. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

**10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

**Doanh thu xây dựng**

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty/Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**11. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, với mức thuế suất theo quy định hiện hành là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- + Ủy Ban Nhân Dân Quận 7 - Đơn vị đại diện vốn nhà nước quản lý và kiểm soát Công ty
- + Các Đơn vị trực thuộc UBND Quận 7 - Các đơn vị đồng kiểm soát

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	169.245.066	205.631.773
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.440.553.878	3.335.838.109
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	6.742.057.325	1.047.096.338
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 7	7.517.123.763	437.376.558
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	156.120.839	1.850.362.843
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP.HCM	25.251.951	1.002.370
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.609.798.944</b>	<b>28.541.469.882</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Ủy Ban Nhân Dân Quận 7	55.697.254.498	33.853.279.742
+ Ban quản lý DA đầu tư XD khu vực quận 7	14.034.196.717	7.489.564.024
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các CT giao thông	9.731.123.475	12.221.428.530
+ Công ty TNHH Tư Vấn - Xây Dựng Đắc Minh Thành	3.743.477.008	4.289.335.400
+ Công Ty CP Đức Khải	2.002.470.575	2.002.470.575
+ Đội Công trình Đô Thị	643.287.103	197.216.282
+ Công ty CP Tập Đoàn Sài Gòn Peninsula	465.320.960	-
+ Công ty CP Bóng Đá TP HCM	465.233.089	274.525.428
+ Ủy Ban Nhân Dân Quận 7 (Quản lý chung cư)	264.164.390	264.164.390
+ Công ty Liên doanh KCX Tân Thuận	243.174.960	-
+ Cửa hàng bán lẻ xăng dầu 08 Đào Trí	46.578.340	64.678.339
+ UBND Phường Tân Phong Q7	27.355.318	-
+ Công ty CP Tiến Phát Sanyo Homes	6.058.779	-
+ Công ty CP Ấc Quy Thành Phát	1.920.076	-
+ UBND Phường Tân Phú Q.7	-	419.746.000
+ Các đối tượng thuê nhà SHNN	-	800.231.790
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-	84.655.260
+ Phòng LĐ -Thương Binh Xã Hội Q7	-	46.595.000
<b>Cộng</b>	<b>87.371.615.288</b>	<b>62.007.890.760</b>

**03. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Cơ sở Hoa Kiếng Quỳnh Anh	248.050.000	-
+ Văn Phòng Luật Sư Lương Hữu Phúc	114.000.000	-
+ Công ty Thẩm Định Chuẩn Việt	63.500.000	63.500.000
+ Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ASC	55.000.000	55.000.000
+ Công Ty TNHH TM DV Bông May	57.089.400	-
+ Công Ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Môi Trường Lê Gia	13.678.200	-
+ Công Ty TNHH MTV Vang Danh	10.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết Kế và Xây Dựng Anh Minh	-	164.822.600
+ Công Ty CP Minh Khôi	-	17.374.500
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-	25.448.798
+ Công Ty TNHH Kiểm Toán và TV Chuẩn Việt	-	33.000.000
+ XN Bán lẻ xăng dầu	-	1.711.052
<b>Cộng</b>	<b>561.317.600</b>	<b>360.856.950</b>

**04. Phải thu khác**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tạm ứng	-	83.173.274
+ Đỗ Công Hùng	-	83.173.274
- Phải thu ngắn hạn khác	-	130.068.493
+ Lãi dự thu các HĐTG CKH	-	130.068.493
+ Xí Nghiệp Đóng Tàu Đại Thắng	61.403.718	61.403.718
<b>Cộng</b>	<b>61.403.718</b>	<b>274.645.485</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**04. Phải thu khác (tiếp theo)**

**b. Phải thu dài hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ ký cược	191.855.900	2.226.218.223
+ Ngân Hàng Eximbank CN Quận 7	304.349.114	48.532.190
+ Khu Quản lý Giao Thông Đô Thị Số 4	185.855.900	185.855.900
+ Công Ty TNHH Thanh Dân Cường	6.000.000	2.000.000
+ Công trình SCNC Trường TH Võ Thị Sáu	-	1.072.780.555
+ Công trình bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông KV Quận 7	-	325.787.482
+ Công trình BHCT hẻm 1333 Huỳnh Tấn Phát	-	252.176.796
+ Các đối tượng khác	-	339.085.300
<b>Cộng</b>	<b>496.205.014</b>	<b>2.226.218.223</b>

**05. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Các tổ chức và cá nhân khác	3.349.271.195	3.349.271.195
+ Công Ty Cổ Phần Đức Khải	2.002.470.575	2.002.470.575
+ Công Ty TNHH Tư Vấn và Xây Dựng Đắc Minh Thành	1.346.800.620	1.346.800.620
<b>Cộng</b>	<b>3.349.271.195</b>	<b>3.349.271.195</b>

**07. Bất động sản đầu tư**

	Bất động sản đầu tư	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	6.508.700.784	6.508.700.784
- Giảm	580.556.561	580.556.561
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.928.144.223</b>	<b>5.928.144.223</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	271.787.641	271.787.641
- Giảm khấu hao trong năm	271.787.641	271.787.641
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số đầu năm	6.236.913.143	6.236.913.143
- Số cuối năm	5.928.144.223	5.928.144.223

Chi tiết bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng (giảm) trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>6.508.700.784</b>	<b>(580.556.561)</b>	<b>5.928.144.223</b>
+ Căn hộ chung cư An Hòa	5.928.144.223	-	5.928.144.223
+ Nhà ở thuộc SHNN	580.556.561	(580.556.561)	-
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>271.787.641</b>	<b>(271.787.641)</b>	<b>-</b>
+ Căn hộ chung cư An Hòa	-	-	-
+ Nhà ở thuộc SHNN	271.787.641	(271.787.641)	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>6.236.913.143</b>	<b>-</b>	<b>5.928.144.223</b>
+ Căn hộ chung cư An Hòa	5.928.144.223	-	5.928.144.223
+ Nhà ở thuộc SHNN	308.768.920	(308.768.920)	-

Trong năm giảm tài sản bất động sản đầu tư là Nhà ở thuộc SHNN theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của UBND Thành phố HCM về chuyển giao nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng trực thuộc Sở Xây Dựng.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**06. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu kỳ 01/01/2022</b>	16.628.954.248	-	40.743.873.315	328.699.000	-	57.701.526.563
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.219.849.192	-	-	5.219.849.192
- Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ 31/12/2022</b>	16.628.954.248	-	45.963.722.507	328.699.000	-	62.921.375.755
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu kỳ 01/01/2022</b>	9.239.105.490	-	23.433.647.782	69.648.597	-	32.742.401.869
- Khấu hao trong năm	648.222.732	-	3.507.993.774	87.566.332	-	4.243.782.838
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ 31/12/2022</b>	9.887.328.222	-	26.941.641.556	157.214.929	-	36.986.184.707
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Số đầu kỳ 01/01/2022	7.389.848.758	-	17.310.225.533	259.050.403	-	24.959.124.694
- Số cuối kỳ 31/12/2022	6.741.626.026	-	19.022.080.951	171.484.071	-	25.935.191.048

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**08. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí SXKD dở dang	5.493.302.093	23.792.029.296
- Hàng hóa	1.112.976.581	902.434.829
<b>Cộng</b>	<b>6.606.278.674</b>	<b>24.694.464.125</b>

**09. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ	827.842.095	842.910.042
- Chi phí chứng chỉ xây dựng	59.062.500	
- Sửa chữa TSCĐ	-	722.314.348
<b>Cộng</b>	<b>886.904.595</b>	<b>1.565.224.390</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí bảo lãnh	136.875.311	273.750.628
- Chi phí thẩm định vốn hóa cổ phần	111.807.774	111.807.774
<b>Cộng</b>	<b>248.683.085</b>	<b>385.558.397</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.626.233.990	12.567.290.504
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	480.467.692	136.447.512
+ Các khoản điều chỉnh tăng	480.467.692	136.447.512
Tăng do loại trừ khoản thuế GTGT, tiền chậm nộp	123.208.606	-
Tăng do truy thu nộp TNDN năm 2020, 2021	51.145.586	-
Tăng do điều chỉnh giảm giá thành các hóa đơn sau quyết toán thuế	306.113.500	-
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	136.447.512
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập chịu thuế	13.106.701.682	12.703.738.016
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>2.621.340.336</b>	<b>2.540.747.603</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	6.168.796.807	5.067.431.621	1.101.365.186	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.818.841	-	2.621.340.336	3.393.513.310	-	237.354.133
- Thuế TNDN tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	337.913.572	-	480.370.490	880.861.466	-	62.577.404
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	927.200.547	927.200.547	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	152.831.379	-	-	-	152.831.379
<b>Cộng</b>	<b>872.732.413</b>	<b>152.831.379</b>	<b>10.200.708.180</b>	<b>10.272.006.944</b>	<b>1.101.365.186</b>	<b>452.762.916</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang	664.255.593	2.958.724.230
+ Khu dân cư Đại Thắng	664.255.593	664.255.593
+ Mua sắm xe ép rác 6,6T	-	2.294.468.637
<b>Cộng</b>	<b>664.255.593</b>	<b>2.958.724.230</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả các nhà cung cấp khác	17.026.810.143	30.749.234.218
+ Tổng Công ty Cơ Khí GT VTSG TNHH MTV Samco	2.197.300.000	2.039.000.000
+ Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	1.800.141.840	4.870.540.415
+ Cơ sở Hoa Kiếng Quỳnh Anh	1.508.761.000	3.220.418.160
+ Công ty TNHH XD CTGT Bảo Thắng	1.227.695.587	1.227.695.587
+ Công ty TNHH MTV XD TM Nam Hưng Phú	1.122.342.170	-
+ Công ty TNHH MTV Tư Vấn ĐT Xây Dựng Bảo Đạt	969.507.600	-
+ Công Ty TNHH SX - TM - XD Nhật Tân	856.753.600	234.941.510
+ Công Ty TNHH TM DV Và Thiết Bị Công Nghiệp Phát Vinh	831.797.440	-
+ Công Ty TNHH TM DV XD Hồng Phúc	776.111.300	220.000.000
+ Công ty TNHH TM Cát Tường Vi	526.878.700	836.374.700
+ Công ty TNHH TM & DV Quốc Trung	500.000.000	1.953.799.551
+ Công Ty TNHH XD GT Phát Minh	461.689.500	461.689.500
+ Công Ty TNHH MTV Hồng Lục	442.423.200	2.423.000
+ Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú	434.200.000	1.320.752.000
+ Công ty TNHH MTV XD & MT Mặt Trời Việt	402.641.194	426.386.312
+ Công ty TNHH XD GT Bình An	326.247.900	276.719.400
+ Các đối tượng khác	2.642.319.112	13.658.494.083
<b>Cộng</b>	<b>17.026.810.143</b>	<b>30.749.234.218</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Cửa hàng bán lẻ xăng dầu 08 Đào Trí	15.704.021	330.347.206
+ Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.Hồ Chí Minh	200.000	65.136.000
+ Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực Quận 7	-	4.073.758.837
+ Các đối tượng khác	-	506.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.904.021</b>	<b>4.975.242.043</b>

**14. Phải trả người lao động**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền lương nhân viên	21.767.731.367	20.696.863.401
<b>Cộng</b>	<b>21.767.731.367</b>	<b>20.696.863.401</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện****a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê trạm xăng dầu số 48	1.200.000.000	155.061.821
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>155.061.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**15. Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)**

**b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê trạm xăng dầu số 48	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD.PETRO.CIQ7 ngày 14/01/2022 giữa Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 7 và Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu (Đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu Vực II)

- Thời hạn hợp đồng: 5 năm từ ngày 01/03/2022 đến 28/02/2027

- Hợp tác bằng: Giá trị thương mại quyền thuê đất của Khu đất cửa hàng xăng dầu tọa lạc tại 960 đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM và tài sản trên đất.

- Đợt 1: 30 tháng, Lợi nhuận được chia là 3.000.000.000 đồng. Đã ghi nhận doanh thu năm 2022 là 10 tháng tương ứng 1.000.000.000 đồng.

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ khen thưởng	2.545.175.061	4.877.775.061
- Quỹ phúc lợi	4.243.384.077	6.154.279.307
- Quỹ thưởng người quản lý Doanh nghiệp	110.825.500	110.825.500
<b>Cộng</b>	<b>6.899.384.638</b>	<b>11.142.879.868</b>

Chi thưởng theo Biên bản họp hội đồng thành viên số 28/BB-HĐTV ngày 20/12/2022

**17. Phải trả khác**

**a. Phải trả ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	16.695.965.879	9.516.162.839
+ Kinh phí công đoàn	85.368.785	84.346.707
+ Bảo hiểm xã hội	-	72.021.866
+ Bảo hiểm Y Tế	-	45.205.734
+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	44.287.249
+ Phải trả khác	16.610.597.094	9.270.301.283
<i>Phạm Xuân Duy</i>	5.430.554.895	958.835.000
<i>Lê Văn Thành</i>	4.027.184.496	1.922.008.744
<i>Đoàn Bá Quỳnh</i>	861.076.902	85.394.396
<i>Đoàn Văn Tốt</i>	386.458.710	339.492.000
<i>Phạm Văn Hiếu</i>	319.901.892	371.766.883
<i>Phan Thanh Tùng</i>	291.504.338	990.844.708
<i>Nguyễn Minh Thảo</i>	210.000.000	210.000.000
<i>Nguyễn Phước Hùng</i>	209.714.040	265.842.000
<i>Các đối tượng khác</i>	4.874.201.821	4.126.117.552
<b>Cộng</b>	<b>16.695.965.879</b>	<b>9.516.162.839</b>

**b. Phải trả dài hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	290.000.000	275.000.000
<i>Công ty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu</i>	270.000.000	270.000.000
<i>Ký cược ký quỹ khác</i>	20.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>290.000.000</b>	<b>275.000.000</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCP	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>25.386.000.000</b>	<b>8.490.403.033</b>	<b>2.483.284.790</b>	<b>8.182.704.577</b>	<b>10.903.769.511</b>	<b>55.754.930.831</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	10.025.304.494	-	10.025.304.494
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>25.386.000.000</b>	<b>8.490.403.033</b>	<b>2.483.284.790</b>	<b>18.208.009.071</b>	<b>10.903.769.511</b>	<b>65.780.235.325</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	10.004.893.654	-	10.004.893.654
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm nay	-	800.231.790	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.386.000.000</b>	<b>7.690.171.243</b>	<b>2.483.284.790</b>	<b>28.212.902.725</b>	<b>10.903.769.511</b>	<b>74.676.128.269</b>

(\*) Giảm theo Biên bản họp HĐQT số 26/BB-HĐTV ngày 14/12/2022 về giám tài sản nhà sở hữu nhà nước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty do nhà Nước sở hữu	25.386.000.000	25.386.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.386.000.000</b>	<b>25.386.000.000</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	6.931.214.912
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 7	-	5.231.214.912
+ Ngân hàng Nông Thôn và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	-	1.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.931.214.912</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	141.896.638.612	132.455.915.368
- Doanh thu xây dựng cơ bản	36.220.927.313	36.073.171.806
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	27.295.741.088	13.691.922.730
- Doanh thu khác	2.255.352.729	2.073.851.816
<b>Cộng</b>	<b>207.668.659.742</b>	<b>184.294.861.720</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	121.455.528.928	112.870.799.100
- Giá vốn xây dựng cơ bản	34.935.674.001	35.021.601.846
- Giá vốn bán lẻ xăng dầu	27.130.869.243	13.658.990.221
- Giá vốn khác	1.356.824.714	1.478.046.345
<b>Cộng</b>	<b>184.878.896.886</b>	<b>163.029.437.512</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	522.168.153	273.829.193
<b>Cộng</b>	<b>522.168.153</b>	<b>273.829.193</b>

**04. Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	215.508.680	234.406.928
<b>Cộng</b>	<b>215.508.680</b>	<b>234.406.928</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**05. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.703.815.442	6.134.224.148
- Chi phí công cụ dụng cụ	36.484.159	288.945.101
- Chi phí đồ dùng văn phòng	232.450.691	87.179.561
- Chi phí khấu hao TSCĐ	197.645.892	177.516.022
- Thuế, phí và lệ phí	207.082.253	207.082.254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.220.366	1.053.390.504
- Chi phí bằng tiền khác	728.154.241	670.649.371
<b>Cộng</b>	<b>9.560.853.044</b>	<b>8.618.986.961</b>

**06. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	295.191.540	20.092.730
- Tiền thu hộ phòng LD TBXH Q7	28.203.455	-
- Ban quản lý TSCĐ, CCDC	15.259.425	-
- CC BTNN bảo trì kết cấu HTGT đường bộ năm 2020	90.000	-
<b>Cộng</b>	<b>338.744.420</b>	<b>20.092.730</b>

**07. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền chậm nộp thuế, phí	-	117.703.966
- Nộp NSNN theo kiến nghị của KTNN	81.373.048	-
- Chi phí không hợp lệ	1.166.706.667	20.957.772
<b>Cộng</b>	<b>1.248.079.715</b>	<b>138.661.738</b>

**08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.496.781.224	41.390.011.834
- Chi phí nhân công	44.572.730.805	51.982.179.113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.306.295.560	56.702.481.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.243.782.838	3.612.008.129
- Chi phí khác	31.512.173.214	5.401.733.265
<b>Cộng</b>	<b>195.131.763.641</b>	<b>159.088.414.323</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân Dân Quận 7	Đơn vị đại diện vốn nhà nước quản lý và kiểm soát Công ty
Các Đơn vị trực thuộc UBND Quận 7	Các đơn vị đồng kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xây dựng cơ bản	25.396.658.039	32.842.210.903
- Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	126.971.738.009	111.477.766.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.368.396.048</b>	<b>144.319.977.606</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

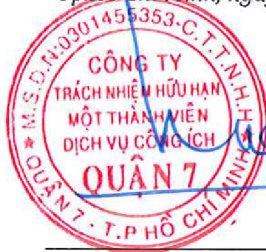
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Công Ty TNHH và Tư Vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023



\_\_\_\_\_  
**Võ Hoàng Huân**  
Giám Đốc

\_\_\_\_\_  
**Hà Thùy Linh**  
Kế Toán Trưởng